TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 21/5/2018
V/v ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán : Ông Lê Thanh Hùng

Ông Hà Huy Hùng

-Thư ký phiên tòa:Bà Trịnh Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:Bà Vũ Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT- HNGĐ ngày 05/4/2018 về việc " Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐ-PT ngày 27/4/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Xóm 5, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị D,sinh năm 1963.

Địa chỉhiện nay: Xóm 8, xã N huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngoạt

Địa chỉ: Xóm 5, xã N, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Mai Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà D kết hôn với nhau ngày 03/11/1987, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bạ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đ- ợc 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông bà đã ly thân từ năm 2010. Nay ông xét thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết để ông đ- ợc ly hôn bà D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Văn L,sinh ngày 24/01/1990; Trần Văn T,sinh ngày 04/8/1992; Trần Đức T,sinh ngày 18/3/1994. Hiện tại các cháu đã trên 18 tuổinên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Ông N không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là bà Mai Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian và điều kiện kết hôn nh- ông N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì mâu thuẫn,do ông N hành hạ, đánh đập nên bà phải về bên ngoại sinh sống từ 2010. Nay ông N xin ly hôn bà không nhất trí vì ông N đã đánh đập, hành hạ bà nên phải cấp d- ỡng cho bà 01 khoản tiền là 50.000.000đ thì bà mới đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như ông N trình bày, hiện nay các cháu đều đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thổ đất diện tích 328 m^2 (trong đó đất ở 150m^2, đất trồng cây hàng năm 178m^2) tại thửa 515, tờ bản đồ số 6 đ- ợc UBND huyện Nga Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 05/11/2015 mang tên ông Trần Văn N, bà yêu cầu chia cho bà ½ diện tích đất để bà sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng còn phát triển đ- ợc 01 số tài sản trên diện tích đất của bố mẹ ông N, bố mẹ ông N đã mấtnên đất do bà Trần Thị Ng là chị gái ông N đứng tên trong GCNQSDĐ. Các tài sản gồm: 02 mái ngói 05 gian, lát gạch nền 03 gian nhà, 01 sân gạchđều làmnăm 1988; 01 nhà ngói 02 gian xây năm 1996; 01 gian bếp lợp ngói; 03 gian chuồng lợn xây năm 1994; 01 nhà vệ sinh xây năm 2006; 01 giếng khơi làm năm 1998; 04 bức t- ờng xây xung quanh nhà; và các tài sản khác gồm: 01 ti vi, 01 máy bơm n- ớc, 01 máy lõi có mô tơ, 01 bộ tr- ờng kỷ mua năm 1998, 01 xe máy Sunphat Trung quốc mua năm 2010 và 01 tủ ly mua năm 1998.Các tài sản trên bà Dung đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ng trình bày: Tài sản của ông N và bà D phát triển đ- ợc trên đất của bố mẹ bà, bà không nhậnđể sử dụngvì điều kiện kinh tếcủa bàrất khó khăn. Tài sản của bà D thì bà D cứ dỡ đi,

trả lại đất cho gia đình bà. Bố mẹ bà mất ch- a chia tài sản cho ai, b àchỉ là ng- ời đứng tên trong GCNQSDĐ để nộp thuế cho Nhà n- ớc.

Bản án số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 14/3/2018 của TAND huyện S đã áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Xử:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn N đ- ợc ly hôn bà Mai Thị D.

Về tài sản:

- Tài sản phát triển trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6, đ- ợc UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số AI 125246 ngày 15/8/2007 mang tên bà Trần Thị Ng tại xóm 5, xã N gồm các tài sản không còn giá trị định giá nh- : 02 mái ngói 05 gian; lát gạch nền 03 gian nhà; 01 nhà ngói 02 gian; 01 gian bếp lợp ngói; 03 gian chuồng lợn; 01 nhà vệ sinh; 01 giếng khơi; 03 bức t- ờng phía Bắc, phía Nam, phía Tây; 01 ti vi; 01 máy bơm n- ớc; 01 máy lõi có mô tơ; 01 bộ tr- ờng kỷ; 01 xe máy Sunphat Trung Quốc; 01 tủ ly và 01 bức t- ờng phía Đông có giá trị 4.183.000đ giao cho ông N sử dụng.

- Thổ đất tại thửa 515, tờ bản đồ số 6 đ- ợc UBND huyện S cấpGCNQSDĐ số BL 471444 ngày 05/11/2015 mang tên ông Trần Văn N tại xóm 6,xã N: cạnh phía Bắc giáp đ- ờng xóm dài 14,8m; cạnh phía Nam dài 16m; cạnh phía Đông dài 17m; cạnh phía Tây dài 20m. Tổng diện tích 284,9m^2. Kéo thẳng cạnh phía Bắc xuống cạnh phía Nam chia đôi mảnh đất thành 02 phần thì đ- ợc mỗi phần của cạnh Bắc là 7,4m và cạnh Nam là 8m. Chia đôi hai cạnh phía Bắc và phía Nam kéo thẳng từ cạnh Bắc xuống cạnh Nam thì có chiều dài 18,5m. Lấy cạnh phía Bắc là đ- ờng xóm kéo về phía Đông; phía Tây giao cho bà D, phía Đông giao cho ông N. Cụ thể:

+ Giao cho bà D: Cạnh phía Bắc 7,4m; cạnh phía Nam 8m; cạnh phía Tây 20m; cạnh phía Đông 18,5m.Chiều rộng: (cạnh phía Bắc 7,4m + cạnh phía Nam 8m) : 2 = 7,7m; chiều dài: (cạnh phía Tây 20m + cạnh phía Đông 18,5m) : 2 = 19,25m. Diện tích: 7,7m x 19,25m = 148,22m^2 (trong đó đất ở 75m^2, đất trồng cây hàng năm 73,22m^2).

Giá trị: đất ở 75m^2 x 200.000đ/m^2 = 15.000.000đ; đất trồng cây hàng năm 73,22m^2 x 35.000đ/m^2 = 2.562.700đ. Tổng giá trị phần đất của bà D: 15.000.000đ + 2.562.700đ = 17.562.700đ.

+ Giao cho ông N: Cạnh phía Bắc 7,4m; cạnh phía Nam 8m; cạnh phía Tây 18,5m; cạnh phía Đông 17m.Chiều rộng: (cạnh phía Bắc 7,4m + cạnh phía Nam 8m) : 2 = 7,7m; chiều dài: (cạnh phía Tây 18,5m + cạnh phía Đông 17m) :

2 = 17,75m.; diện tích: 7,7m x 17,75m = 136,68m^2 (trong đó đất ở 75m^2, đất trồng cây hàng năm 61,68m^2).

Giá trị: đất ở 75m^2 x 200.000đ/m^2 = 15.000.000đ; đất trồng cây hàng năm 61,68m^2 x 35.000đ/m^2 = 2.158.800đ. Tổng giá trị phần đất của ông N: 15.000.000đ + 2.158.800đ = 17.158.800đ. Tổng giá trị tài sản của ông N đ- ợc h- ởng: 17.158.800đ + 4.183.000đ = 21.341.800đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 38.904.500đ : 2 = 19.452.250đ. Ông N đ- ợc h- ởng 21.341.800đ, bà D đ- ợc h- ởng 17.562.700đ. Ông N phải trả lại cho bà D số tiền chênh lệch là 1.889.550đ.

Ông N, bà D có quyền đề nghị cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 15/3/2018 bà Mai Thị D kháng cáo với nội dung:

Ông Trần Văn N đánh đập, hành hạ bà nhiều lần làm bà phải đi điều trị; ông N có quan hệ tình cảm với người khác nên về đánh đuổi bà ra khỏi nhà từ ngày 18/7/2011 chứ bà không tự ý bỏ đi.

Về phần tài sản: Thửa đất số 219, tuy không có giấy tờ thừa kế nhưng năm 1990 bố ông Năm chết, gia đình bàn bạc nếu vợ chồng bà lo cho ông 01 cỗ quan tài thì nhà đất là của vợ chồng bà, có anh trai ông N là Trần Công V chứng kiến, sau khi được cho đất vợ chồng bà mới xây nhà và các công trình trên đất để sử dụng, nhưng ông N để cho bà Ng đứng tên trên GCNQSDĐ và nói không phải đất của vợ chồng; thửa đất 515 của vợ chồng bà được cấp GCNQSDĐ diện tích 328m^2, nhưng Tòa án định giá chỉ còn 238m^2 ông N phải chịu trách nhiệm về diện tích đất bị thiếu, và bà muốn để lại cho 03 con trai chứ không chia. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo và bổ sung thêm nội dung bà không đồng ý ly hôn với ông N nếu ông N không bồi thường cho bà một khoản tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bà Mai Thị D không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông N và bà D có mặt tại phiên tòa; bà Trần Thị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt bà Ng.

[2]. Xét kháng cáo của bà Mai Thị D.

[2.1]. Về hôn nhân: Tại phiên tòa phúc thẩm bà D trình bày bà không đồng ý việc bản án sơ thẩm xử cho ông N được ly hôn, bà thừa nhận ông bà đã ly thân từ năm 2011 và từ đó bà về nhà ngoại ở vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nhưng bà cho rằng quá trình chung sống ông N nhiều lần đánh đập hành hạ làm bà thường xuyên đau ốm phải đi điều trị bệnh, vì vậy nếu ông N muốn ly hôn phải cấp dưỡng hoặc bồi thường cho bà khoản tiền 50.000.000đ bà mới đồng ý.

Xét thấy, ông N và bà D đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn tồn tại vì ông bà đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, tại phiên tòa phúc thẩm ông bà cũng thừa nhận vợ chồng không thể cải thiện tình cảm để chung sống, do đó bản án sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông N ly hôn bà D là có căn cứ.

Về yêu cầu buộc ông N bồi thường của bà D: Bà Dcho rằng do bị ông N đánh đập, hành hạ dẫn đến sức khỏe bà giảm sút phải đi điều trị nhiều lần nên bà yêu cầu ông N bồi thường khoản tiền 50.000.000đ. Tuy nhiên, ông N không đồng ý với yêu cầu trên, bà D không có tài liệu chứng minh lời trình bày của bà là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà D. Nếu bà D có tài liệu chứng minh ông N gây tổn hại đến sức khỏe của bà, có thể gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét.

[2.2]. Về tài sản:

[2.2.1]. Đối với thửa đất số 209: Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ ông N, hiện tại bà Trần Thị Ng là chị gái ông N đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Bà D cho rằng bà và ông N đã được giao quyền sử dụng thửa đất trên nhưng không có căn cứ.Sau khi kết hôn, ông Nvà bà D đã xây dựng một số tài sản trên đất, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dđề nghị chia các tài sản ông bà đã xây dựng trên thửa đất cho các con chung của ông bà sử dụng. Xét thấy, yêu cầu chia tài sản trên thửa đất số 209 của bà D là không có cứ vì diện tích đất trên bà và ông N không có quyền sử dụng, đồng thời các tài sản ông bà đã xây dựng trên đất hiện tại đã không còn giá trị sử dụng (trừ 01 bức

tường xây năm 2014trị giá 4.183.000đ).Vì vậy, bản án sơ thẩm chia giá trị bức tường4.183.000đ cho ông N và buộc ông giao tiền chênh lệch tài sản cho bà D là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà, do đó kháng cáo của bà Dkhông có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.2]. Đối với thửa đất số 515: Thửa đất này được xác định là tài sản chung của ông N và D. Bà Dcho rằng theo GCNQSDĐ ông bà được quyền sử dụng 328m^2, nhưng do ông N đã chuyển nhượng bớt một phần nên chỉ còn 284,9m^2, bà không đồng ý với việc bản án sơ thẩm chia cho bà 148,22m^2 mà yêu cầu được sử dụng 328m^2: 2 = 164m^2, số đất thiếu so với GCNQSDĐ ông N phải tự chịu, đồng thời bà muốn để lại thửa đất này cho các con chung của ông bà, không đồng ý chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày diện tích thửa đất số 515 thiếu so với GCNQSDĐ là do năm 2017 UBND xã N vận động các hộ dân hiến đất để mở đường vào đền thờ Trần Nhân Tông, vợ chồng ông cũng hiến đất mở đường theo chủ trương chung và chưa kịp làm thủ tục để điều chỉnh diện tích trong GCNQSDĐ đã cấp, nên khi Tòa án xem xét, thẩm định thì thửa đất của ông bà chỉ còn 284,9m^2. Việc hiến đất là chủ trương chung, bà Dcũng biết, không phải ông đã chuyển nhượng bớt diện tích đất như bà D trình bày, vì vậy ông không đồng ý với kháng cáo của bà D, và không đồng ý để lại đất cho các con, ông đề nghị Tòa án chia tài sản cho vợ chồng, sau này cho ai là quyền của ông.

Như vậy, tại biên bản định gía tài sản ngày 19/01/2018, thể hiện diện tích đất đo thực tế là 284,9m^2, bà Dcó mặt và ký vào biên bản nhưng không có ý kiến gì; tại cấp phúc thẩm bà cho rằng ông N đã chuyển nhượng bớt phần đất của ông bà nhưng cũng không có tài liệu chứng minh, sau khi ông N trình bày việc ông bà đã hiến đất để mở đường theo chủ trương của UBND xã, bà D không có ý kiến gì khác. Hội đồng xét xử xét thấy, bà D kháng cáo yêu cầu chia quyền sử dụng đất theo diện tích ghi trong GCNQSDĐ và đề nghị để lại diện tích đất tại thửa 515 cho các con chung của ông bà sử dụng không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Án phí phúc thẩm: Cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Dung phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị D

Giữ nguyên phần hôn nhân và phần chia tài sản chung của Bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện S

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí phúc thẩm: Bà D phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí bà đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0002713 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án huyện S

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại HN;
-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
-TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã N, huyện S;
-Các đương sự;
-Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thu Hương